

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của
UBND tỉnh Bình Định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai
thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030
thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê
duyet khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp
phép của UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
547/TTr-STNMT ngày 18/5/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh; bao gồm: Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông, dự án nâng cấp hồ thủy lợi) (cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện: Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Tuy Phước, UBND thị xã Hoài Nhơn.

- Căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện:

Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Tuy Phước và UBND thị xã Hoài Nhơn tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định.

2. UBND các huyện: Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Tuy Phước và UBND thị xã Hoài Nhơn căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Vân Canh, Tuy Phước, UBND thị xã Hoài Nhơn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Văn bản chủ trương của UBND tỉnh
				X(m)	Y(m)		
1	31	sông An Lão thuộc xã Ân Hào Tây và Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	1	1.598.950	571.936	5,967	2525/UBND-KT ngày 24/4/2023
			2	1.598.936	572.003		
			3	1.598.640	571.987		
			4	1.598.399	571.850		
			5	1.598.421	571.773		
2	TDTS27	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1	1.531.490	580.991	2,600	2991/UBND-KT ngày 15/5/2023
			2	1.531.480	581.191		
			3	1.531.331	581.140		
			4	1.531.361	580.975		
3	TDVC07	xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	1	1.512.751	584.981	10,00	1783/UBND-KT ngày 06/4/2022 và 1424/STNMT-TNKS ngày 11/5/2023
			2	1.512.467	585.072		
			3	1.512.555	585.381		
			4	1.512.854	585.305		
4	28D	Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	1	1.604.485	582.560	2,50	7460/UBND-KT ngày 08/12/2022
			2	1.604.468	582.558		
			3	1.604.489	582.513		
			4	1.604.482	582.486		
			5	1.604.436	582.437		
			6	1.604.284	582.538		
			7	1.604.347	582.622		
			8	1.604.395	582.647		
			9	1.605.394	581.583		
5	TDHN14	Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1	1.617.938	581.441	5,00	5011/UBND-KT ngày 30/8/2022
			2	1.617.767	581.130		
			3	1.617.625	581.310		
			4	1.617.808	581.468		
6	TDHN25	Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn	1	1.602.117	581.533	5,00	5011/UBND-KT ngày 30/8/2022
			2	1.602.168	581.477		
			3	1.602.178	581.330		
			4	1.602.236	581.266		
			5	1.602.010	581.064		
			6	1.602.048	581.385		
			1	1.595.733	574.069		

7	TDHA9	xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	2	1.595.646	574.190	1,90	4854/UBND-KT ngày 16/11/2022
			3	1.595.581	574.163		
			4	1.595.560	574.078		
			5	1.595.610	574.037		
			6	1.595.705	574.008		
8	TDHA11	xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	1	1.594.549	576.910	9,30	1083/UBND-KT ngày 02/3/2023
			2	1.594.621	577.214		
			3	1.594.210	577.153		
			4	1.594.236	576.941		
9	TDHA12	xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	1	1.591.100	575.089	2,42	4854/UBND-KT ngày 16/11/2022
			2	1.591.005	575.272		
			3	1.590.920	575.275		
			4	1.590.997	575.008		
10	TDHA25	xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	1	1.582.428	569.350	8,00	
			2	1.582.407	569.579		
			3	1.582.100	569.567		
			4	1.582.075	569.421		
			5	1.582.368	569.259		
11	TDPM 24	thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	1	1.562.955	583.890	4,56	1573/UBND-KT ngày 22/3/2023
			2	1.563.063	583.943		
			3	1.563.177	584.027		
			4	1.563.111	584.136		
			5	1.562.887	584.133		
12	130	núi Một, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	1	1.554.207	583.920	1,05	6792/UBND-KT ngày 14/11/2022
			2	1.554.191	583.822		
			3	1.554.087	583.829		
			4	1.554.100	583.920		
13	211	núi Hòn Ách, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	1	1.521.490	594.834	11,59	81/UBND-KT ngày 06/01/2023
			2	1.521.487	595.094		
			3	1.521.003	595.182		
			4	1.520.996	594.970		
14	82A	xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	A1	1.576.429	598.180	3,26	1509/UBND-KT ngày 20/3/2023
			A2	1.576.431	598.005		
			A3	1.576.706	598.204		
			A4	1.576.690	598.263		
			B1	1.576.714	598.264	1,70	
			B2	1.576.721	598.193		
			B3	1.576.971	598.108		
			B4	1.576.995	598.159		